

# PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ MÔN *NGỮ VĂN* TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG HIỆN HÀNH VÀ PHƯƠNG HƯỚNG ĐỔI MỚI CHƯƠNG TRÌNH SÀU 2015

TS. NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN\*

**P** hương pháp dạy học (PPDH) và đánh giá (ĐG) kết quả học tập (KQHT) là những thành tố quan trọng của một chương trình giáo dục. Nếu PPDH thể hiện con đường, cách thức chuyển tải tri thức, rèn luyện kỹ năng, qua đó hình thành và phát triển năng lực của người học thì kiểm tra (KT), ĐG cho biết chính xác kết quả “đầu ra”, quá trình tiến bộ của người học, giúp giáo viên (GV) chủ động điều chỉnh nội dung, phương pháp (PP) hợp lý. Hướng tới việc đổi mới chương trình (CT) và sách giáo khoa (SGK) giáo dục phổ thông (GDPT) sau 2015, bên cạnh việc đổi mới mục tiêu, nội dung môn học - trong đó có môn học *Ngữ văn* (NV), cần xác định định hướng đổi mới PPDH và đổi mới KT, ĐG phù hợp.

## 1. PPDH và KT, ĐG trong CT môn NV hiện hành

### 1) Về PPDH trong môn học NV

#### a) Ưu điểm

- *Đổi mới quan niệm về dạy đọc văn* (đọc - hiểu văn bản (VB)). Nếu như trước đây, việc coi “phân tích tác phẩm” (hay “giảng văn”) là PP đặc thù của dạy học văn thì hiện nay đã có những thay đổi trong cách tiếp cận vấn đề này ở CT và SGK NV. Cách dạy “đọc - hiểu” không nhằm “truyền thụ một chiều” cho học sinh (HS) những cảm nhận của GV bộ môn về VB được học mà hướng đến việc cung cấp cho các em cách đọc, cách tiếp cận, khám phá những vấn đề nội dung và nghệ thuật của VB, từ đó hình thành ở người học PP đọc một cách tích cực, chủ động và có “sắc thái cá nhân”. Quan niệm và PP dạy đọc - hiểu khá thống nhất với cách tiếp cận của *Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế* (PISA) về đọc - hiểu (tuy nhiên, nếu PISA nhấn mạnh đến yêu cầu khai thác, phản hồi nội dung các thông tin từ VB thì, dạy đọc - hiểu trong môn NV còn coi trọng việc hướng dẫn cho HS cách đọc VB theo các kiểu loại và phương thức biểu đạt). Đây chính là nét mới đáng ghi nhận của CT và

SGK NV hiện hành từ góc độ đổi mới PPDH. Trong các giờ học NV, HS được tiếp xúc với VB để tự mình khám phá các giá trị của VB, từ đó bước đầu có cách đọc - hiểu các VB cùng loại.

- *Đổi mới phương tiện dạy học*, đặc biệt là ứng dụng các phương tiện dạy học hiện đại trong giờ NV (sử dụng “bảng trong”, máy overhead, khai thác các phần mềm) khiến giờ học trở nên sinh động hơn (nhất là trong các tiết học Tiếng Việt và thực hành luyện tập).

b) *Hạn chế*: việc tổ chức các hoạt động của HS (thường là hoạt động nhóm) trong tiết học còn mang tính hình thức, chưa có chiều sâu, không xuất phát từ yêu cầu của nội dung bài học (thường chỉ được “chú ý” trong các giờ hội giảng, có đoàn thanh tra về dự); tuy SGK NV đã chú ý hướng dẫn đọc - hiểu cho HS sau các bài đọc văn nhưng cách hướng dẫn trong từng bài vẫn thiên về “cảm nhận nội dung VB”, chưa thể hiện rõ quan điểm dạy đọc văn theo hướng *hình thành cách đọc, PP đọc, năng lực đọc cho HS*; GV chưa chú ý đến việc hướng dẫn HS cách đọc VB, nội dung KT thường vẫn nằm trong các VB được học; ít khi yêu cầu HS đọc - hiểu các VB ngoài chương trình; việc ứng dụng CNTT trong các giờ học NV cũng chỉ dừng lại ở trình chiếu (thậm chí bị lạm dụng), không đảm bảo mục tiêu và tính đặc thù của môn học.

### 2) Về ĐG KQHT môn NV

*CTGDPT môn NV* (2006) cũng nêu rõ định hướng đổi mới ĐG KQHT, thể hiện trên 3 phương diện chính: 1) Đổi mới mục đích ĐG (không chỉ nhằm phân loại học lực của HS mà còn nhằm cung cấp thông tin phản hồi về quá trình dạy học để GV, các cán bộ quản lý giáo dục điều chỉnh nội dung chương trình và sách giáo khoa, PPDH...); 2) Đa dạng hoá công cụ ĐG (kết hợp các biện pháp ĐG bằng bài tự luận, bài trắc

\* Viện Khoa học giáo dục Việt Nam

nghiệm khách quan và bằng quan sát của GV, nhằm đảm bảo độ chính xác, tin cậy của hoạt động ĐG); 3) Đổi mới "chủ thể" ĐG (không chỉ GV mà cả HS cũng sẽ tự ĐG KQHT của mình, của bạn,... để hoàn thành một "chu trình" học tập mang tính tự học). Các định hướng này đã bước đầu được thể hiện trong quá trình dạy học NV, thể hiện ở:

#### a) Ưu điểm

Đa số GV nhận thức được mục đích quan trọng nhất của hoạt động ĐGKQHT là so sánh năng lực của HS với "yêu cầu cần đạt" được quy định trong chuẩn kiến thức - kĩ năng của môn học. Trong quá trình ra đề KT, nhiều GV đã biết dựa trên "chuẩn" để xác định nội dung, xây dựng "ma trận", biên soạn câu hỏi. Qua các đợt tập huấn chuyên đề hàng năm, đa số GV đã được trang bị những kiến thức về các PP và hình thức ĐG, kĩ thuật biên soạn câu hỏi trắc nghiệm khách quan và tự luận và bước đầu áp dụng trong ĐG. Vấn đề "ĐG quá trình" đã từng bước được quan tâm, nhiều GV đã chú ý tạo điều kiện để HS tự ĐG thông qua các hình thức (như nhận xét, bình luận bài làm của bạn; tự chấm điểm bài làm của mình và của bạn dựa vào thang điểm mà GV đã quy định,...).

- Một số trường và địa phương đã có những đổi mới trong cách ra đề KT môn NV theo hướng "tăng cường đưa vào các VB ngữ liệu không có trong chương trình" để ĐG khả năng đọc - hiểu VB của HS (ở cả 3 cấp học). Đề KT có tầm bao quát rộng hơn, kết hợp cả hai hình thức trắc nghiệm khách quan và tự luận, nhằm ĐG các kiến thức, kĩ năng của HS trên "bề rộng", hạn chế việc "học tủ, học lệch". Cách ra đề theo "hướng mở" đã được chú ý, nhằm ĐG tốt hơn khả năng tư duy, năng lực giải quyết vấn đề, khả năng diễn đạt của người học, hoặc hướng "gắn với các vấn đề cuộc sống" cũng được tăng cường (đặc biệt trong các kì thi tốt nghiệp THPT, thi HS giỏi quốc gia và tuyển sinh ĐH,...) nhằm ĐG kĩ năng sống và những trải nghiệm, chiêm nghiệm của HS trước những vấn đề xã hội đang đặt ra.

- Quy trình ĐG môn NV đã được thực hiện bài bản, tiếp cận với quy trình ĐG của quốc tế, bao gồm: xác định mục tiêu, nội dung ĐG; xây dựng "ma trận" đề, thiết kế câu hỏi, thử nghiệm và điều chỉnh; tiến hành KT, phân tích và xử lí kết quả; xây dựng báo cáo...; trong đó CNTT có vai trò quan trọng trong rất nhiều khâu của quá trình ĐG. Bộ công cụ ĐG môn NV cũng đã bước đầu được "chuẩn hóa".

b) Hạn chế: việc ĐG vẫn chỉ nhằm xếp loại thành tích học tập của HS là chính, GV hầu như không sử dụng kết quả ĐG để điều chỉnh nội dung, PPDH; GV chỉ sử dụng một PPĐG là KT, các PP khác như quan sát, hồ sơ, tự ĐG ít được chú ý; các đề KT cũng chỉ dừng lại ở việc ghi nhớ, tái hiện kiến thức nhiều hơn là ĐG năng lực suy luận logic và sáng tạo của HS; một số đề thi (tốt nghiệp trung học phổ thông và ĐH) tuy đã có sự đổi mới theo "hướng mở" nhưng "Đáp án" và "Hướng dẫn chấm" lại có phần bó hẹp và áp đặt; việc nắm bắt và thực hiện quy trình ĐG chỉ được triển khai ở một số trường và địa phương (có tham gia tập huấn theo một số dự án), còn phần lớn GV khi ra đề KT chủ yếu vẫn dựa vào kinh nghiệm của cá nhân, thiếu trang bị những kiến thức nền tảng về khoa học ĐG.

Những ưu điểm và hạn chế về PPDH và KT, ĐG của CT NV hiện hành nêu trên là bài học thực tiễn cần được xem xét trong việc đổi mới CT và SGK GDPT sau năm 2015.

## 2. Định hướng đổi mới PPDH và KT, ĐG môn NV trong CTGDPT sau năm 2015

Một trong những quan điểm nổi bật của việc đổi mới CT và SGK sau năm 2015 là *phát triển CT theo định hướng năng lực*. Với quan niệm *năng lực là sự kết hợp một cách linh hoạt và có tổ chức kiến thức, kĩ năng với thái độ, tình cảm, giá trị, động cơ cá nhân,... nhằm đáp ứng hiệu quả một yêu cầu phức hợp của hoạt động trong bối cảnh nhất định*, mục tiêu phát triển chương trình dựa vào năng lực cần được thể hiện trong phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và ĐG KQHT.

Định hướng đổi mới những nội dung này trong CTGDPT sau 2015 trước hết cần kế thừa những kết quả đã đạt được của CT, đồng thời cần có bước phát triển mới theo hướng *hình thành và phát triển năng lực của người học*. Cụ thể:

### 1) Về đổi mới PPDH

a) Chuyển những kết quả về đổi mới PPDH của CT NV hiện hành từ "bên ngoài" vào "bên trong" để phát huy hiệu quả đổi mới PPDH, đáp ứng mục tiêu hình thành và phát triển năng lực của HS. Các lí thuyết dạy học hiện đại thường được nhắc đến: *lí thuyết đa trí tuệ* (Howard Gardner), *lí thuyết hoạt động* (Leonchiev), *lí thuyết kiến tạo* (Piaget, Vygotsky),... và quan điểm dạy học "*phát huy tính tích cực của người học*" chính là cơ sở để xác định các nội dung đổi mới PPDH. Đối với môn NV, khi vận dụng các PPDH phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của HS như giải

quyết vấn đề, dạy học khám phá, dạy học theo dự án,... cần chú ý đến sự khác biệt về năng lực và sở thích của mỗi HS trong tiếp nhận VB (nhất là các VB văn học) để có cách tổ chức dạy học phân hóa phù hợp; đặc biệt chú trọng bồi dưỡng PP tự học, qua đó hướng dẫn các em biết kiến tạo tri thức và nền tảng văn hóa cho bản thân từ những cảm nhận, suy nghĩ và những trải nghiệm của cá nhân trong cuộc sống; tăng cường tính giao tiếp, khả năng hợp tác của HS trong giờ học NV qua các hoạt động thực hành, luyện tập, trao đổi, thảo luận,...

b) Trong định hướng phát triển CT sau 2015, môn NV được coi là môn học công cụ, môn học bắt buộc ở cả 3 cấp, hướng tới việc hình thành và phát triển các năng lực đọc, viết tiếng Việt (năng lực tiếp nhận và xử lý thông tin, năng lực cảm thụ thẩm mỹ, năng lực trình bày, tạo lập các kiểu loại VB cần thiết trong cuộc sống). Vì vậy, để phát huy vai trò công cụ của môn học, một trong những "điểm nhấn" quan trọng khi vận dụng các PPDH bộ môn là *cần có quan niệm mới hơn về việc dạy đọc - hiểu* trong môn NV. Theo hướng này, môn NV không chỉ nhằm giúp HS hình thành và phát triển năng lực đọc - hiểu các VB theo thể loại với phương tiện biểu đạt là ngôn ngữ, mà còn hướng dẫn các em cách đọc và tìm hiểu các loại VB với các phương tiện biểu đạt đa dạng, sử dụng nhiều yếu tố "phi ngôn ngữ" (sơ đồ, bản đồ, biểu bảng, hình ảnh,...). Nội dung thông tin trong các VB đọc hết sức phong phú, có liên quan đến nhiều lĩnh vực của cuộc sống và nhiều môn học khác, do đó, cần chú ý đến những vấn đề liên môn trong việc dạy đọc - hiểu, đồng thời cần giúp HS có PP đọc, khả năng tự tìm kiếm nguồn thông tin đa dạng của cuộc sống để đáp ứng năng lực, sở thích của cá nhân.

c) *Nâng cao hiệu quả của các phương tiện dạy học*, đặc biệt là sử dụng ICT như một công cụ mạnh để tiến hành đổi mới PPDH NV theo hướng tăng cường hoạt động, linh tương tác, phát huy vai trò chủ thể của người học trong việc kiến tạo tri thức, phát triển năng lực. ICT tạo ra một "không gian và nhịp độ" học tập mới cho các môn học, trong đó có môn NV - đó là các "lớp học tương tác" (thầy và trò có thể trao đổi trực tuyến về các nội dung của bài học); "lớp học động" cho phép rút ngắn thời gian trình bày lý thuyết, tăng cường thời gian thực hành, luyện tập; "lớp học thân thiện" khiến quan hệ thầy trò ngày càng gần gũi, thân tình (vì HS được nói lên tiếng nói của mình; được lắng

nghe, phản hồi tức thì và làm chủ quá trình kiến tạo kiến thức); *lớp học mở* (có thể học mọi nơi mọi chỗ, miễn là có Internet, có máy tính, điện thoại, bảng hình, tivi,...). Với môn NV, ICT còn giúp HS chủ động trong việc tìm kiếm, khai thác, tích lũy nguồn tư liệu; tạo cho HS thói quen tự học, tự làm việc; được rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt; được bộc lộ các năng lực tư duy, giao tiếp, tiếp nhận, sáng tạo,... theo nhiều cách và bằng nhiều phương tiện.

## 2) Về đổi mới ĐG KQHT

a) *Cần theo hướng chuyển từ ĐG theo chuẩn kiến thức - kỹ năng (ĐG theo nội dung) sang ĐG theo năng lực*, trong đó GV cần nhận ra được khả năng tiềm ẩn của HS, quan tâm nhiều hơn đến sự tiến bộ và mức độ năng lực của mỗi người học được bộc lộ trong quá trình học tập để có sự điều chỉnh nội dung và PPDH phù hợp. ĐG dựa theo năng lực lấy kết quả "đầu ra" và các phương diện biểu hiện năng lực của người học làm căn cứ, chú ý đến các nội dung ĐG mang tính tổng hợp, gắn với việc giải quyết các tình huống thực tiễn. Để ĐG năng lực, cần sử dụng các PPĐG có hiệu quả như phỏng vấn, quan sát, tiểu luận, bài tập tình huống, KT, dự án, hồ sơ,... khi tiến hành ĐG không chỉ căn cứ vào kết quả mà cần chú ý đến quá trình đi đến kết quả; do vậy ĐG quá trình cần được coi trọng; đặc biệt, cần phối hợp ĐG của GV và tự ĐG của HS, tạo nhiều cơ hội để HS tự ĐG và phản hồi kết quả của mình để đạt tới các giá trị như tự tin, độc lập, năng lực phê phán và thái độ tiếp nhận phê phán,...

Khi thực hiện quy trình ĐG năng lực NV, cần chú ý một số nội dung cơ bản sau:

- *Xây dựng "thang ĐG năng lực"*, mô tả sự phát triển thành tích và khả năng của HS theo các mức độ từ thấp đến cao, tương ứng với từng lĩnh vực và từng giai đoạn học tập. Việc xác định thang ĐG rất quan trọng, cho phép xác định được một hệ thống "chuẩn ĐG cụ thể" nhằm xây dựng công cụ ĐG phù hợp. Trong môn NV, thang ĐG thường mô tả theo hai năng lực cơ bản là *đọc* (tìm hiểu, tiếp nhận thông tin) và *viết* (trình bày, tạo lập VB).

Chẳng hạn, có thể mô tả từng mức độ của thang ĐG năng lực "đọc" của HS ở các lớp 5, 7, 9 như sau (xem *bảng 1*).

(Lưu ý: tuy có chung nhau một "dải chuẩn" khi mô tả mức độ năng lực giữa các lớp nhưng sự "mô tả" dải chuẩn đó là khác nhau đối với mỗi khối lớp (độ dài, sự đa dạng về kiểu loại và sự phức tạp về nội dung của

Bảng 1

Thứ tự	Lớp 5	Lớp 7	Lớp 9
1	Nhận diện được các loại từ ngữ, các kiểu câu, các quy tắc chính tả được sử dụng trong VB		
2	Nhận biết ý chính của VB và ý chính của từng đoạn trong VB; nhận biết và liên kết các từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng cụ thể trong một VB ngắn và có nội dung đơn giản	Nhận biết ý chính của VB và ý chính của từng đoạn trong VB bằng cách liên kết các từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng cụ thể trong một VB có nội dung tương đối phong phú	
3	Hiểu các chi tiết tạo nên VB, liên kết được các từ ngữ có ý nghĩa cụ thể và trừu tượng để hiểu mục đích sử dụng của chúng trong VB	Hiểu các chi tiết tạo nên VB, liên kết được các từ ngữ có ý nghĩa cụ thể và trừu tượng để hiểu mục đích sử dụng của chúng trong VB	Hiểu các chi tiết tạo nên VB; liên kết được các từ ngữ có ý nghĩa cụ thể và trừu tượng để hiểu mục đích sử dụng của chúng trong VB có nội dung tương đối phức tạp và phương thức biểu đạt khá phong phú
4	Có khả năng liên kết các từ ngữ (cụm từ hoặc câu ngắn) từ bối cảnh này đến những bối cảnh khác với điều kiện có từ ngữ phù hợp giữa hai bối cảnh để hiểu nội dung, mục đích của VB	Có khả năng liên kết các từ ngữ (cụm từ hoặc câu ngắn) từ bối cảnh này đến bối cảnh khác với điều kiện có từ ngữ phù hợp giữa hai bối cảnh để hiểu nội dung, mục đích của VB	Có khả năng liên kết các từ ngữ (cụm từ hoặc câu ngắn) từ bối cảnh này đến những bối cảnh khác với điều kiện có từ ngữ phù hợp giữa hai bối cảnh để hiểu nội dung, mục đích của VB
5	Có khả năng đọc được VB để nhận ra những ý tưởng và nội dung, tiếp nhận các VB trên cơ sở kết nối các thông tin và các mối quan hệ bên trong VB.	Có khả năng đọc VB với những ý tưởng và nội dung được khám phá, tiếp nhận trên cơ sở kết nối các thông tin và các mối quan hệ bên trong VB.	Có khả năng đọc VB với những ý tưởng và nội dung được khám phá, tiếp nhận trên cơ sở kết nối các thông tin và các mối quan hệ bên trong VB.
6		Có thể đọc "tiền" hoặc "lùi" trong một VB để kết nối các thông tin mới với đoạn thông tin đã đọc được trước đó; liên kết các ý tưởng từ những phần khác nhau của VB và thể hiện khả năng nắm bắt được ý tưởng của tác giả.	Có thể đọc "tiền" hoặc "lùi" trong một VB để kết nối các thông tin mới với đoạn thông tin đã đọc được trước đó, liên kết các ý tưởng từ những phần khác nhau của VB và thể hiện khả năng nắm bắt được ý tưởng của tác giả.
7			Có khả năng kết nối các mối liên hệ ngoài VB (liên hệ, so sánh) để nhận xét, ĐG về giá trị của các VB và ý tưởng của tác giả.

VB đọc tương ứng với mỗi lớp. Từ thang ĐG, cần xây dựng các tiêu chí ĐG năng lực theo các mức của thang đo năng lực và xác định các "minh chứng" (các dấu hiệu cụ thể có thể đo lường được) theo từng mức độ của năng lực).

b) *Xây dựng bộ công cụ ĐG năng lực* nhằm cụ thể, hiện thực hóa thang ĐG thành các câu hỏi, bài tập, gắn với nội dung chương trình môn học theo từng lớp, từng giai đoạn học tập. Với yêu cầu chú trọng ĐG quá trình, cần phối hợp các PPDG với các công cụ ĐG phù hợp. Cần quan tâm tới việc *HS thể hiện NL như thế nào ở các bối cảnh, tình huống "phức hợp" và thực tiễn* để có những câu hỏi, bài tập phù hợp. Với môn NV, cần tham khảo các dạng câu hỏi, bài tập ĐG năng lực đọc - hiểu và năng lực viết của các chương trình ĐG như PISA, NAPLAN (Australia), từng bước xây dựng các bộ công cụ chuẩn hóa.

c) *Phân tích kết quả, xử lý thông tin phản hồi*. Có thể sử dụng các phần mềm thu thập và phân tích dữ liệu để cung cấp cho GV những thông tin chính xác về kết quả của mỗi HS theo các mức đo năng lực để thấy được sự tiến bộ của người học. Sử dụng phần mềm CONQUEST phân tích số liệu thu được (ở những bài KT có quy mô tương đối lớn) sẽ cho kết quả về các mức độ năng lực của HS tương ứng với độ khó của câu hỏi. Đây chính là nội dung quan trọng để GV có

thể nhận xét, ĐG được các mức độ năng lực của mỗi HS qua bài KT và điều chỉnh PPDH cho phù hợp. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Bộ GD-ĐT. **Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn**. NXB Giáo dục, H. 2006.
2. Bộ GD-ĐT. **Dự thảo Đề án đổi mới chương trình và sách giáo khoa giáo dục phổ thông sau 2015**.
3. Đỗ Ngọc Thống. **Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông**. NXB Giáo dục Việt Nam, H. 2011.
4. Nguyễn Thị Lan Phương. **Đánh giá kết quả giáo dục - một số vấn đề lý luận và thực tiễn**. NXB Giáo dục Việt Nam, H. 2011.

#### SUMMARY

*The current Philology curriculum attaches special importance to reform teaching methods, testing and evaluation, however, the reform is not synchronous, mainly formalistic, the effect of Philology school time is not high. Towards the objective of developing learners' competence of curriculum and textbook after 2015, it needs to continue reforming Philology teaching methods to enhance organizing activities, focus in training self-learning method, and learners' knowledge self-creation. Apply standardized competence evaluating process, use information and communicate technology as a strong tool to offer an open and interactive learning environment, in order to make the reform of teaching methods and evaluation really effective.*